

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ D, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2023/DS-ST
Ngày 12 – 7 – 2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ D, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ng Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Trung Trực

Ông Nguyễn Văn Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Độ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ D, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ D tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2023 tại tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ D, tỉnh Cà Mau và điểm cầu thành phần trụ sở Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 249/2023/TLST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 191/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1934; Cư trú tại: Ấp Đ T A, xã T D, huyện Đ D, tỉnh Cà Mau (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B: Bà Trần Như Ng – Trợ giúp viên Pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau (có mặt);

- Bị đơn:

+ Ông Đỗ Thành T, sinh năm 1960;

+ Bà Lê Xuân Đ, sinh năm 1964;

+ Anh Đỗ Văn Ph, sinh năm 1984;

Cùng cư trú tại: Ấp Tân Điền, xã T D, huyện Đ D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt);

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng NN và PT NT Việt Nam – chi nhánh huyện Đ D; Địa chỉ trụ sở: Khóm 4, thị trấn Đ D, huyện Đ D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông B cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B thống nhất trình bày:*

Vào ngày 15/12/2017, anh Ph, ông T, bà Đ có cùng thống nhất nhờ ông B thế chấp quyền sử dụng đất do ông B đứng tên có diện tích 20.500m², thửa số 322, 323, tờ bản đồ 08 cấp ngày 20/5/1994 để vay vốn Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ D (Ngân hàng) để cho anh Ph, ông T, bà Đ mượn, số tiền vốn vay là 190.000.000 đồng. Sau khi vay tiền, ông B đã đưa số tiền vay cho anh Ph trực tiếp nhận, hứa hẹn khoảng 3,4 tháng sau sẽ trả lại tiền để ông B chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không thực hiện. Ngày 20/01/2021, anh Ph, ông T, bà Đ cùng làm giấy có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B để đi vay vốn ở Ngân hàng và từ ngày viết giấy đến nay vẫn không trả tiền. Ông B yêu cầu anh Ph, ông T, bà Đ trả số tiền 294.314.384 đồng, trong đó vốn vay là 190.000.000 đồng, lãi suất đến ngày 04/4/2023 là 104.314.384 đồng. Đồng thời yêu cầu tính lãi suất theo quy định tiếp theo đến khi xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, ông B chỉ yêu cầu anh Ph, ông T, bà Đ trả số tiền theo thông báo tiền lãi của Ngân hàng tính đến ngày 26/5/2023 là 297.203.425 đồng, trong đó vốn vay là 190.000.000 đồng, lãi suất là 107.203.425 đồng. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

** Quá trình giải quyết vụ án anh Đỗ Văn Ph, bà Lê Xuân Đ trình bày:*

Ông B là ông ngoại của anh Ph nên có nhờ ông B cho mượn quyền sử dụng đất để vay tiền tại Ngân hàng, hợp đồng mượn tiền bằng lời nói, không lập văn bản, lúc đầu chỉ thế chấp vay 90.000.000 đồng, sau đó vay bổ sung 100.000.000 đồng. Sau khi ông B vay vốn thì giao tiền vay lại cho anh Ph nhận tại Ngân hàng, anh Ph có thực hiện đóng lãi được một kỳ và ngưng đến nay. Ngày 20/01/2021, anh Ph, ông T, bà Đ có cùng viết giấy mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B, có hẹn 3- 4 tháng sau sẽ trả tiền để chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B, nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn, chưa có khả năng trả nợ. Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông B, anh Ph, bà Đ thống nhất trả tiền cho ông B theo hợp đồng tín dụng vay vốn tại Ngân hàng.

** Đối với ông Đỗ Thành T:*

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông T biết về yêu cầu khởi kiện của ông B nhưng ông T không có ý kiến hay yêu cầu gì và không tham gia hòa giải, xét xử tại Tòa án.

** Đại diện Ngân hàng NN và PT NT Việt Nam – chi nhánh huyện Đ D trình bày:* Ngân hàng xác định ông B có ký hợp đồng tín dụng ngày 25/10/2016 và hợp đồng thế chấp ngày 10/11/2015 vay vốn tại Ngân hàng, số tiền vốn vay là 190.000.000 đồng, lãi suất tính đến ngày 26/5/2023 là 107.203.425 đồng. Hiện tại nợ vay của ông B đã chuyển sang quá hạn. Tuy nhiên, Sau khi Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp giữa ông B và anh Ph, Ngân hàng sẽ khởi kiện ông B để thu hồi nợ theo quy định. Ngân hàng xin vắng mặt không tham gia phiên tòa.

** Tại phiên tòa:*

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B về việc buộc anh Ph, ông T, bà Đ trả tổng số tiền tính đến ngày 26/5/2023, theo lãi suất hợp đồng tín dụng mà ông B đã vay tại Ngân hàng là 297.203.245 đồng.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự nên không có kiến nghị và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn B. Buộc ông Đỗ Thành T, bà Lê Xuân Đ, anh Đỗ Văn Ph trả cho ông B số tiền 297.203.425 đồng, trong đó vốn vay là 190.000.000 đồng, lãi suất là 107.203.425 đồng và tiếp tục chịu lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật. Án phí dân sự sơ thẩm các đương sự chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngân hàng NN và PT NT Việt Nam – chi nhánh huyện Đ D có đơn xin vắng mặt; Ông Đỗ Thành T, bà Lê Xuân Đ, anh Đỗ Văn Ph đã được Tòa án triệu tập tham gia xét xử đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Ông B khởi kiện yêu cầu anh Ph, ông T, bà Đ trả lại số tiền đã cho vay, lãi suất của Ngân hàng quy định. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là tranh chấp hợp đồng dân sự cụ thể hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Xét nội dung vụ án thấy rằng: Khoảng thời gian 2015 đến 2016, anh Ph nhờ ông B thế chấp quyền sử dụng đất vay tiền tại Ngân hàng. Thời điểm giải ngân anh Ph là người nhận tiền trực tiếp từ ông B tại Ngân hàng, mượn của ông B hai lần số tiền vốn là 190.000.000 đồng, lãi suất do anh Ph đóng cho Ngân hàng, hứa hẹn khoảng 3-4 tháng trả tiền nhưng không thực hiện. Việc này được anh Ph, bà Đ thừa nhận. Đối với ông T đã được tổng đạt văn bản về yêu cầu khởi kiện của ông B nhưng không có ý kiến phản đối nên đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do anh Ph, ông T và bà Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ nên cần buộc trả nợ theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

Đối với số tiền thanh toán: Theo thỏa thuận các bên, ông B đứng ra vay tiền Ngân hàng để cho anh Ph, ông T và bà Đ mượn và trách nhiệm phải thanh toán lãi đối với khoản tiền vay này, lãi suất trả đúng như lãi suất quy định Ngân hàng cho

vay theo hợp đồng tín dụng, hiện tại khoản vay này vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng. Việc các đương sự thống nhất số tiền lãi theo hợp đồng tín dụng đến ngày 26/5/2023 là tự nguyện, phù hợp các quy định pháp luật. Do đó, ông B yêu cầu anh Ph, ông T và bà Đ thanh toán số tiền 297.203.425 đồng, yêu cầu của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông B và quan điểm của Kiểm sát viên là có cơ sở được chấp nhận theo quy định tại Điều 466 Bộ Luật Dân sự. Số tiền lãi từ ngày 27/5/2023 đến ngày xét xử và đến khi thanh toán xong nợ, do ông B không cung cấp lãi suất theo hợp đồng tín dụng khoản thời gian này và ông B cũng không yêu cầu nên không đặt ra xem xét là phù hợp.

[4] Đối với khoản vay của ông B đối với Ngân hàng: Do Ngân hàng không thực hiện khởi kiện trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Ph, ông T và bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 14.860.171 đồng (297.203.425 đồng x 5%) tương ứng số tiền phải trả cho nguyên đơn; Mặc dù ông T thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn án phí nhưng ông T không có đơn xin miễn án phí nên không được xét miễn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 14, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn B.

Buộc anh Đỗ Văn Ph, ông Đỗ Thành T và bà Lê Xuân Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn B số tiền 297.203.425 đồng (Hai trăm chín mươi B triệu hai trăm lẻ ba nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong đối với tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đỗ Văn Ph, ông Đỗ Thành T và bà Lê Xuân Đ phải chịu 14.860.171 đồng (mười bốn triệu tám trăm sáu mươi nghìn một trăm B mươi một đồng) (chưa nộp).

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ D;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ D;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ng Trúc